Chi tiết mã HS 3920.71.91

Mã HS	3920.71.91
Mô tả hàng hóa	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác / - Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó: / - - Từ xenlulo tái sinh: / - - - Loại khác: / - - - - Dạng phiến (sheets) đã in
Đơn vị	kg/m2/chiếc
Thời điểm tạo	11/11/2026 07:02:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/39207191/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	9	9%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6064
Thuế NK ưu đãi (MFN)	6	6%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6064
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6064
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-ID, MM)	0% (trừ ID, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	4.2	4,2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E5874
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5835
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5835
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5835
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5835
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5835
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5835
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E5879
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5879
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5879
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5879

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5879
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5879
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E5877
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F5877
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5877
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5877
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5877
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5877
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F5885
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5841
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F5837
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G5837
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H5837
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I5837
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J5837
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K5837
VKFTA	2022	2022	0	VK!E5860
VKFTA	2023	2023	0	VK!F5860
VKFTA	2024	2024	0	VK!G5860
VKFTA	2025	2025	0	VK!H5860
VKFTA	2026	2026	0	VK!I5860
VKFTA	2027	2027	0	VK!J5860
VCFTA	2022	2022	2	VC!D5903
VCFTA	2023	2023	1	VC!E5903
VCFTA	2024	2024	0	VC!F5903
VCFTA	2025	2025	0	VC!G5903

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H5903
VCFTA	2027	2027	0	VC!I5903
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D5888
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E5888
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F5888
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5888
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5888
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5888
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D5891
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E5891
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F5891
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G5891
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H5891
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I5891
EVFTA	2022	2022	2	EV-NK!D5876
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E5876
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F5876
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5876
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5876
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5876
UKVFTA	2022	2022	2	UKV!D5878
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E5878
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F5878
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5878
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5878
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5878

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5860
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5860
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5860
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5860
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5860
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5860
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5860
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D5881
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E5881
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F5881
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G5881
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H5881
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I5881
RCEP B	2022	2022	0	B!D5881
RCEP B	2023	2023	0	B!E5881
RCEP B	2024	2024	0	B!F5881
RCEP B	2025	2025	0	B!G5881
RCEP B	2026	2026	0	B!H5881
RCEP B	2027	2027	0	B!I5881
RCEP C	2022	2022	0	C!D5881
RCEP C	2023	2023	0	C!E5881
RCEP C	2024	2024	0	C!F5881
RCEP C	2025	2025	0	C!G5881
RCEP C	2026	2026	0	C!H5881
RCEP C	2027	2027	0	C!I5881
RCEP D	2022	2022	0	D!D5881

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E5881
RCEP D	2024	2024	0	D!F5881
RCEP D	2025	2025	0	D!G5881
RCEP D	2026	2026	0	D!H5881
RCEP D	2027	2027	0	D!I5881
RCEP E	2022	2022	0	E!D5884
RCEP E	2023	2023	0	E!E5884
RCEP E	2024	2024	0	E!F5884
RCEP E	2025	2025	0	E!G5884
RCEP E	2026	2026	0	E!H5884
RCEP E	2027	2027	0	E!I5884
RCEP F	2022	2022	0	F!D5881
RCEP F	2023	2023	0	F!E5881
RCEP F	2024	2024	0	F!F5881
RCEP F	2025	2025	0	F!G5881
RCEP F	2026	2026	0	F!H5881
RCEP F	2027	2027	0	F!I5881
VIFTA	2024	2024	5,4	VI!F5430
VIFTA	2025	2025	4.8	VI!G5430
VIFTA	2026	2026	4.2	VI!H5430
VIFTA	2027	2027	3.6	VI!I5430

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3920.71 có 3 dòng thuế; dòng 3920.71.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dạng phiến (sheets) đã in.	3920.71.10 Màng xenlophan; 3920.71.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3920.71.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 6% của mã 3920.71.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6064), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.